

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96/2014/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội
áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thủ đô năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XIV, kỳ họp thứ 11 về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6293/TTr-STNMT ngày 03 tháng 11 năm 2014 và Báo cáo thẩm định số 3406/STP-VBPQ ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2019 (*có Phụ lục và Bảng giá các loại đất kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và thay thế Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2013 quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố năm 2014 và Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2014 về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm và quận Nam Từ Liêm, thay thế cho bảng giá đất huyện Từ Liêm ban hành kèm theo Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội
áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2019**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở xác định giá đất trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, phần diện tích vượt hạn mức công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân mà diện

tích tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (xác định theo giá trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng;

b) Tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc cụ thể khi định giá đất

1. Căn cứ vào khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: Vị trí 1 tiếp giáp trực đường giao thông có tên trong bảng giá có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo, các vị trí 2, 3, 4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Nguyên tắc khi xác định giá đất phi nông nghiệp.

a) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng ở vị trí 1 có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất.

b) Các vị trí trong mỗi đường, phố được xác định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,5 m trở lên;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2 m đến dưới 3,5 m;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) dưới 2 m.

c) Đối với các thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất;

d) Đối với các thửa đất của chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 của Bảng số 5, 6 và vị trí 2, vị trí 3 của Bảng số 7, 8 thuộc các khu dân cư cũ, không nằm trong khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư, không nằm trong cụm công nghiệp, khu công nghiệp, cách hè đường, phố (theo chiều sâu của ngõ) được xem xét giảm giá như sau:

- Cách hè đường, phố từ 200 m đến 300 m: Giảm 5% so với giá đất quy định;
- Cách hè đường, phố trên 300 m đến 400 m: Giảm 10% so với giá đất quy định;
- Cách hè đường, phố trên 400 m đến 500 m: Giảm 15% so với giá đất quy định;
- Cách hè đường, phố trên 500 m đến 1000 m: Giảm 20% so với giá đất quy định;
- Cách hè đường, phố trên 1000 m: Áp dụng bảng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng số 9.

đ) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng có chiều sâu tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ được chia các lớp để tính giá như sau:

- Lớp 1: Tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ đến 100 m, tính bằng 100% mức giá quy định;
- Lớp 2: Tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 100 m đến 200 m, giảm 10% so với giá đất của lớp 1;
- Lớp 3: Tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 200 m đến 300 m giảm 20% so với giá đất của lớp 1;
- Lớp 4: Tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 300 m giảm 30% so với giá đất của lớp 1.

Không áp dụng quy định tại Điểm d, đ Khoản 2 Điều này trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định tại Điều 61, Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013; trong trường hợp này, tại Bảng số 5, Bảng số 6 (trừ thị trấn Tây Đằng, Ba Vì) thì giá đất vị trí 4 được xác định theo giá đất vị trí 3.

e) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng đất có hình thể đặc thù (hình L, hình $\perp$) thì phần diện tích tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được áp dụng giá theo đúng vị trí, mục đích quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8 Chương II của Quy định này: Phần diện tích còn lại xác định như sau:

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ $\geq 3,5$ m thì phần diện tích còn lại áp dụng hệ số $K = 0,9$ của giá đất theo quy định;
- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ kích thước từ 2 m đến dưới 3,5 m thì phần diện tích còn lại áp dụng hệ số $K = 0,8$ của giá đất theo quy định;

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ kích thước < 2 m thì phần diện tích còn lại áp dụng giá đất vị trí thấp hơn liền kề của đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ.

Sau khi xác định, giá đất trung bình của cả thửa đất không được thấp hơn giá đất của vị trí thấp hơn liền kề với đường, phố, ngõ tiếp giáp của thửa đất.

g) Trường hợp các thửa đất thuộc địa giới hành chính các xã ngoại thành, nằm xen kẽ với các thửa đất tại các trục đường giao thông thuộc địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành; hoặc trên cùng một đoạn đường giao thông bên này là địa giới hành chính xã, bên kia là địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất; nguyên tắc phân loại vị trí, xác định giá đất các trường hợp này tuân thủ các quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, g trên đây và Điều 5 Chương II của Quy định này;

h) Trường hợp các thửa đất ở khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp với hai đường, phố có tên trong Bảng giá thì được tính hệ số bằng 1,20 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất; trường hợp thửa đất ở vị trí giao cắt giữa một đường, phố có tên trong bảng giá với một đường, phố có mặt cắt đường từ 3,50m trở lên (vị trí 2) thì được tính hệ số bằng 1,10 giá đất của đường, phố có tên trong bảng giá, phụ lục bảng giá. Nhưng mức giá sau khi điều chỉnh không quá mức vượt khung giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ quy định;

i) Giá đất tại các tuyến đường, phố mới mở chưa có tên trong Quy định này được xác định theo các nguyên tắc tại Khoản 1, 2 Điều này và tương ứng với mức giá đất của đường, phố tương đương có tên trong khu vực.

3. Chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ nêu tại Khoản 1, 2 Điều này được áp dụng như sau:

a) Đối với các trường hợp được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chỉ giới hè đường, phố tính theo chỉ giới quy hoạch đường, phố được duyệt;

b) Các trường hợp còn lại, chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ tính theo chỉ giới hè đường, phố hiện trạng.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc

dụng tại các xã thuộc các huyện được xác định căn cứ mục đích sử dụng khi giao, cho thuê và được phân theo khu vực, theo vùng (vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng núi) quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 và Phụ lục phân loại xã.

2. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 và Phụ lục phân loại xã.

3. Giá đất nông nghiệp khác (gồm đất tại các xã ngoại thành sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa cây cảnh) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng khu vực, cùng vùng quy định tại Bảng 2 và Phụ lục phân loại xã.

Điều 4. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

1. Tại các quận, các phường của thị xã Sơn Tây; các thị trấn thuộc các huyện, giá đất được xác định theo Điều 2 của Quy định này, mức giá cụ thể cho từng đường, phố và từng vị trí quy định tại Bảng 5 (đối với các quận, các phường thuộc thị xã Sơn Tây); Bảng 6 (đối với các thị trấn thuộc các huyện).

2. Tại các phường Viên Sơn, Trung Hưng, Trung Sơn Trầm thuộc thị xã Sơn Tây, thị trấn Chúc Sơn thuộc huyện Chương Mỹ và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì, giá đất được xác định theo quy định tại Điều 5 của Quy định này.

Điều 5. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (gồm khu vực giáp ranh đô thị, khu vực ven trục đường giao thông chính và các xã nông thôn)

1. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các xã, thị trấn giáp ranh các quận (có chung ranh giới hành chính với quận) được xác định cụ thể cho từng đường, phố quy định tại Bảng 7 và Phụ lục phân loại các xã.

2. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông

nghiệp tại khu vực ven trục đầu mối giao thông chính có tên trong bảng giá thuộc các huyện; các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây (quy định tại Bảng 8) và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì (quy định tại Bảng 6) được xác định cụ thể cho từng đường, phố.

3. Thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, 3 quy định tại Bảng 8 và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6 được xác định tại Điểm d Khoản 2 Điều 2 Quy định này.

4. Thửa đất của một chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 7 được xác định cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 7.

5. Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 8; các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây quy định tại Bảng 5 và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6 được xác định cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 9.

6. Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại các khu dân cư nông thôn để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư thì căn cứ vào đường hiện trạng để áp dụng giá đất theo 4 vị trí của đường, phố gần nhất có tên trong bảng giá và không được áp dụng giá đất ngoài 200 m của Bảng 7, giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng số 9.

Điều 6. Giá đất tại các khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao (đã xây dựng đường giao thông)

1. Trường hợp đường, phố trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao đã đặt tên và đã được xác định trong bảng giá thì xác định giá theo đường phố đó; trường hợp đường, phố trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao chưa đặt tên hoặc đã được đặt tên nhưng chưa được

xác định trong bảng giá thì xác định theo phụ lục Bảng giá đất các khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp thửa đất không nằm trong ranh giới khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư nhưng ở vị trí tiếp giáp hoặc có đường, ngõ nối thông gần hơn với đường, phố của khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư thì được xác định theo giá đất của đường, phố trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư; trường hợp thửa đất đó nằm ở vị trí 2, 3, 4 thì xác định theo đường, phố trong khu vực có mức giá tương đương có quy định giá đất các vị trí.

Điều 7. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, được xác định bằng giá đất ở có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

2. Giá đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

3. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng (gồm đất giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác) và các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm: đất xây dựng nhà kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở) được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

4. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2013. Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ xác định giá đất cụ thể cho từng trường hợp.

5. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng, vị trí, đường, phố, loại xã.

Điều 8. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để

tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định tại bản quy định này để định mức giá cụ thể.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Đối với những khu vực chưa được xác định trong Bảng giá, Phụ lục ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã lập phương án giá, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn để làm căn cứ lập phương án trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ; hàng năm tổng hợp tình hình, điều chỉnh giá đất theo quy định trình Ủy ban nhân dân Thành phố xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi điều chỉnh bảng giá đất.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

BẢNG SỐ 1**GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
3	- Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
	- Các xã Cao Viên, Bích Hòa, Cự Khê của huyện Thanh Oai			
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	135 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hòa			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	135 000	105 000	71 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 2**GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Tên khu vực	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
3	- Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm	189 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
	- Các xã Cao Viên, Bích Hòa, Cự Khê của huyện Thanh Oai			
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	158 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hòa			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	158 000	98 000	68 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	126 000	78 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	126 000	78 000	54 400

BẢNG SỐ 3**GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Tên khu vực	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả sông Đáy của phường Đồng Mai			
3	- Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
	- Các xã Cao Viên, Bích Hòa, Cự Khê của huyện Thanh Oai			
4	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	135 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hòa			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	135 000	84 000	43 200
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	36 000

BẢNG SỐ 4**GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT**

(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây	60 000	45 600	36 000
2	- Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	48 000	38 000	30 000

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
7	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
8	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
10	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
11	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 800	25 499	13 103	10 695	9 000
13	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
14	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liều Giai	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
		Liều Giai	Đường Bưởi	44 000	23 320	18 920	16 720	27 198	14 620	11 814	10 327	22 665	12 183	9 845	8 606
15	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
16	Đường Độc Lập	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
18	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	108 000	51 300	40 500	35 100	53 548	24 096	18 742	16 064	44 623	20 080	15 618	13 387
19	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
20	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
		Giảng Võ	Kim Mã	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
21	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
22	Hàng Cháo	Địa phận quận Ba Đình		47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
23	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
24	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
25	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
26	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
27	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 800	25 499	13 103	10 695	9 000
		Tam Đa	Đường Bưởi	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
29	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
30	Hồ Nhai	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
31	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
32	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	72 000	35 280	28 080	24 480	39 948	18 190	14 576	12 409	33 290	15 158	12 147	10 341
		Liễu Giai	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
33	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
34	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
35	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
36	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
37	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
		Hùng Vương	Đội Cấn	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
38	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
39	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
40	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
41	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
42	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
44	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Ba Đình		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
45	Mai Xuân Thường	Địa phận quận Ba Đình		54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
46	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
47	Nam Tràng	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
48	Ngọc Hà	Sơn Tây	Bộ NN và PTNN	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Qua Bộ NN và PTNN	Hoàng Hoa Thám	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
49	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
50	Ngô Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
51	Ngô Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
52	Ngô Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
53	Ngô Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
54	Ngô Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
55	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
56	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
57	Nguyên Hồng	Địa phận quận Ba Đình		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
58	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
60	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
61	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
62	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
63	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
64	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
65	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
66	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
67	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
68	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
69	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
70	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
71	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 800	25 499	13 103	10 695	9 000
72	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
73	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
74	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
75	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
76	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
78	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
79	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
80	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
81	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
82	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
83	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
84	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
85	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
86	Thành Công	La Thành	Hồ Thành Công	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
		Vĩ la Thành Công	Láng Hạ	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
87	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
88	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
89	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
90	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	108 000	51 300	40 500	35 100	53 548	24 096	18 742	16 064	44 623	20 080	15 618	13 387

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
92	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
		Chợ Châu Long	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
93	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
94	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	44 000	23 320	18 920	16 720	27 198	14 620	11 814	10 327	22 665	12 183	9 845	8 606
95	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	44 000	23 320	18 920	16 720	27 198	14 620	11 814	10 327	22 665	12 183	9 845	8 606
96	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	68 000	34 000	27 200	23 800	38 249	17 531	14 341	12 000	31 874	14 609	11 951	9 970
97	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
98	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
99	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
100	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BẮC TỪ LIÊM***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Cầu Diễn (QL32)	Cầu Diễn	Đường sắt	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Văn Tiến Dũng	Nhổn	20 000	11 400	9 600	8 400	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
2	Đường QL 32	Nhổn	Giáp Hoài Đức	17 200	10 320	9 060	7 740	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
3	Đường An Dương Vương	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		23 000	13 110	10 810	9 660	13 175	8 479	7 310	6 503	10 979	7 066	6 092	5 419
4	Đường Đặng Thùy Trâm	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
5	Đường Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
6	Đường Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	18 400	10 856	9 016	8 096	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
7	Đường Đức Diễn	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
8	Đường Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	13 800	8 832	7 452	6 762	8 606	6 109	5 507	4 734	7 172	5 091	4 589	3 945
9	Đường Liên Mạc	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
10	Đường Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	20 000	11 400	9 600	8 400	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
11	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Phúc Diễn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		20 000	11 400	9 600	8 400	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
13	Đường Tân Nhuệ	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
14	Đường Thượng Cát	Đầu đường	Cuối đường	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
15	Đường từ Cỗ Nhuế đến Học Viện CS	Cỗ Nhuế	Học viện Cảnh sát	14 400	9 072	7 632	6 912	8 712	6 184	5 573	4 793	7 260	5 153	4 644	3 994
16	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
17	Đường Thụy Phương	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
18	Đường Thụy Phương - Thượng Cát	Cổng Liên Mạc	Đường 70 xã Thượng Cát	7 400	5 180	4 440	4 070	4 534	3 310	2 526	2 176	3 778	2 758	2 105	1 813
19	Đường 70	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		13 000	8 320	7 313	6 370	7 968	5 578	5 179	4 432	6 640	4 648	4 316	3 693
20	Đường Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	13 000	8 320	7 313	6 370	7 968	5 578	5 179	4 432	6 640	4 648	4 316	3 693
21	Đường Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
22	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
23	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Phạm Văn Đồng	Đường Vành khuyên	20 000	11 400	9 600	8 400	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
24	Đường Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		20 000	11 400	9 600	8 400	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
25	Đường Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	15 000	9 360	8 448	7 260	8 924	6 332	5 706	4 909	7 437	5 277	4 755	4 091
27	Đường vào trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	14 400	9 072	7 632	6 912	8 712	6 184	5 573	4 793	7 260	5 153	4 644	3 994
28	Đường Xuân La - Xuân Đình	Phạm Văn Đồng	Giáp quận Tây Hồ	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
29	Đường Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	9 000	6 120	5 220	4 770	5 525	3 868	3 078	2 652	4 604	3 223	2 565	2 210
30	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
31	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
32	Hoàng Quốc Việt	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
33	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
34	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
35	Kê Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
36	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	15 000	9 360	8 448	7 260	8 924	6 332	5 706	4 909	7 437	5 277	4 755	4 091
37	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
38	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
39	Phạm Tuấn Tài	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		23 000	13 110	10 810	9 660	13 175	8 479	7 310	6 503	10 979	7 066	6 092	5 419
40	Phạm Văn Đồng	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
41	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Giáp phường Cổ Nhuế	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Địa phận phường Cổ Nhuế		22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Phố Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	13 800	8 832	7 452	6 762	8 606	6 109	5 507	4 734	7 172	5 091	4 589	3 945
43	Phố Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
44	Phố Ngọa Long	Đầu đường	Cuối đường	13 800	8 832	7 452	6 762	8 606	6 109	5 507	4 734	7 172	5 091	4 589	3 945
45	Phố Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
46	Phố Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	13 800	8 832	7 452	6 762	8 606	6 109	5 507	4 734	7 172	5 091	4 589	3 945
47	Phố Viên	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
48	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
49	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
50	Trần Cung	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		48 000	24 960	20 160	17 760	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
3	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
4	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
5	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
6	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
7	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
8	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
9	Lê Đức Thọ kéo dài	Hồ Tùng Mậu	Hết địa phận quận Cầu Giấy	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
10	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
11	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
12	Đông Quan	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
13	Đường nối từ Trung Hòa qua khu đô thị Yên Hòa	Trung Hòa	Yên Hòa	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Hồ Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy		35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
15	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
16	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy		37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
17	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
18	Hoàng Ngân	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
19	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
20	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
21	Khuất Duy Tiến	Địa phận quận Cầu Giấy		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
22	Lạc Long Quân	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
23	Lê Đức Thọ	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
24	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
25	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
26	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
27	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
28	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
29	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
30	Nguyễn Khang	Đường mới chạy dọc sông Tô Lịch		28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
		Đường cũ qua khu dân cư		26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
32	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
33	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
34	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
35	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
36	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
37	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
38	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
39	Phạm Thiện Duật	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
40	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
41	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
42	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
43	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
44	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
45	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
46	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
47	Tôn Thất Thuyết	Phạm Hùng	Ngã tư Khu ĐTM Cầu Giấy	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tạm	23 000	13 110	10 810	9 660	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
49	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
50	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
51	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
52	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
53	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	48 000	24 960	20 160	17 760	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
54	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
55	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
56	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
57	Trần Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
58	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
59	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
60	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
61	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
62	Yên Hòa	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
63	Đường nối từ Xuân Thủy đến Phạm Hùng (Ngõ 165)	Xuân Thủy	Phạm Hùng	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
2	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
3	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
4	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
5	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
6	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
7	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
8	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
9	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
11	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
12	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
13	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
14	Đường Đê La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Hòa Nam mới	Hào Nam	Cát Linh	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
16	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
17	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
18	Giảng Võ	Cát Linh	Láng Hạ	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
		Nguyễn Thái Học	Cát Linh	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
19	Hàng Cháo	Địa phận quận Đống Đa		47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
20	Hào Nam	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
21	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
22	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
23	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
24	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
25	Hoàng Tích Trí	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
26	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
27	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
28	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
29	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Đống Đa		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
31	Láng	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
32	Láng Hạ	Địa phận quận Đống Đa		60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
33	Lương Đình Cửa	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
34	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
35	La Thành	Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
36	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
37	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
38	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	KS Sao Mai	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
39	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
40	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
41	Ngõ Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
42	Nguyên Hồng	Địa phận quận Đống Đa		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
43	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
44	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
45	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
47	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
48	Nguyễn Thái Học	Địa phận quận Đống Đa		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
49	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
50	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
51	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
52	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
53	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
54	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
55	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
56	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
57	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
58	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
59	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
60	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà - Chùa Bộc	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
		Ngã 3 Thái Hà - Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
61	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
63	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
64	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
65	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
66	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
67	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
68	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
69	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
70	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
71	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
72	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
73	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
74	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
75	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
76	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
77	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
78	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
79	Yên Thế (Phố)	Địa phận quận Đống Đa		35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
80	Đường ven hồ Ba Mẫu	Từ đường Giải Phóng		33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
6	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
7	Cảm Hội (334)	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
8	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
9	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
10	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
11	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
12	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
13	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
14	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đồng Mác (335)	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
16	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
17	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
18	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
19	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
20	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
21	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
22	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
23	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
24	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
25	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
26	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trưng		23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
27	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
28	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
29	Lãng Yên	Lương Yên	Đê Nguyễn Khoái	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
		Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
30	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
32	Lê Duẩn	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	62 000	31 000	24 800	21 700	35 698	16 999	13 939	11 602	29 748	14 166	11 616	9 668
33	Lê Gia Định (336 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
34	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
35	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
36	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
37	Lê Văn Hưu	Địa phận quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
38	Liên Trì	Địa phận quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
39	Lò Đức	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	62 000	31 000	24 800	21 700	35 698	16 999	13 939	11 602	29 748	14 166	11 616	9 668
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
40	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
41	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
42	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngưu	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Kim Ngưu	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
43	Ngô Thi Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
44	Ngô Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Ngô Huế	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
46	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
47	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
48	Nguyễn Đình Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
49	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
50	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đúc	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
		Lò Đúc	Trần Thánh Tông	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
51	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
52	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
53	Nguyễn Huy Tụ	Đầu đường	Cuối đường	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
54	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	22 000	12 540	10 340	9 240	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
56	Đường từ Minh Khai đến chân cầu Vĩnh Tuy	Minh Khai	Cầu Vĩnh Tuy	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
57	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
58	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
59	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
60	Phạm Đình Hổ	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
61	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
62	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
63	Phù Đồng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
64	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
65	Quang Trung	Giáp quận Hoàn Kiếm	Trần Nhân Tông	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
66	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
67	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
68	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trưng		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
69	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
70	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
71	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 874	9 307	7 862	7 098	12 395	7 756	6 552	5 915
72	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
73	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
74	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
75	Thanh Nhàn	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
76	Thi Sách	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
77	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
78	Thế Giao	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
79	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
80	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
81	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
82	Trần Bình Trọng	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
83	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
84	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
85	Trần Khát Chân	Phố Huế	Lò Đúc	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
		Lò Đúc	Nguyễn Khoái	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
86	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
87	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
88	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
89	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
90	Trương Hán Siêu	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
91	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
92	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
93	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
94	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 874	9 307	7 862	7 098	12 395	7 756	6 552	5 915
95	Vân Hồ 1, 2, 3	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
96	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 874	9 307	7 862	7 098	12 395	7 756	6 552	5 915
97	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
98	Vọng	Đại học KTQD	Đường G.Phóng	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
99	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
100	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
101	Y ếc xanh	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
102	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
103	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
104	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 512	9 583	8 053	7 289	12 927	7 986	6 711	6 074
105	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
2	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
3	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
4	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách TB trường học	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
5	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
6	Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
7	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
8	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
9	Cầu Am	Cầu Am	Điểm bưu điện văn hóa phường Vạn Phúc	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
10	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
11	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
13	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
14	Đường Biên Giang	Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quận Hà Đông	10 200	6 834	5 814	5 304	6 374	4 398	3 443	3 060	5 312	3 665	2 869	2 550
15	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách TB trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
16	Đường Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Lê Trọng Tấn	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
17	Đường qua làng Mậu Lương	Đường Lê Trọng Tấn	Hết địa phận quận Hà Đông	9 600	6 528	5 568	5 088	6 120	4 453	4 039	3 488	5 100	3 711	3 366	2 907
18	Đường 72	Địa phận quận Hà Đông		10 200	6 834	5 814	5 304	6 374	4 398	3 443	3 060	5 312	3 665	2 869	2 550
19	Đường Tổ Hữu	Giáp địa phận huyện Từ Liêm	Đường Vạn Phúc	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
20	Đường vào UBND phường Dương Nội	Đường 72	UBND phường Dương Nội	8 400	5 796	4 956	4 536	5 100	3 518	2 754	2 448	4 250	2 932	2 295	2 040
		UBND phường Dương Nội qua khu dân cư Ý La	Cầu sắt Kênh La Khê	7 200	5 040	4 320	3 960	4 452	3 072	2 404	2 137	3 710	2 560	2 004	1 781
		Cầu sắt Kênh La Khê	Lê Trọng Tấn	9 000	6 120	5 220	4 770	5 525	3 868	3 078	2 652	4 604	3 223	2 565	2 210
21	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
22	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
24	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
25	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
26	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
27	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
28	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
29	Lê Văn Lương	Đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Đường Lê Trọng Tấn	Cuối đường (phường Yên Nghĩa)	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
30	Lê Trọng Tấn	Giáp Hoài Đức	Lê Văn Lương	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
		Lê Văn Lương	Quang Trung	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
31	Văn Phú - Văn La	Quang Trung	Hết địa phận Hà Đông	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
32	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
33	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
34	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
35	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Phố Lụa	Đầu phố	Cuối phố	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
37	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
38	Đường 19/5	Cầu Đen	Nguyễn Khuyến	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
39	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
40	Ngô Thị Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
41	Ngô Thị Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
42	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
43	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
44	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Cầu Đen	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
45	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
46	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
47	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
48	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
49	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
50	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lè Mỗ Lao	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
51	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
52	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bế Văn Đàn	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Bế Văn Đàn	Ngô Thị Nhậm	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
54	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
55	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
56	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
57	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
58	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
59	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bóng Quốc gia	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Giáp Viện Bóng QG	Hết địa phận quận Hà Đông	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
60	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thị Nhậm	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Ngô Thị Nhậm	Lê Trọng Tấn	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
61	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
62	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
63	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
64	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
65	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
67	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
68	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
69	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
70	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	14 000	8 820	7 420	6 720	8 268	5 868	5 292	4 548	6 890	4 890	4 410	3 790
71	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
72	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
73	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
74	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
75	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
76	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
77	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
78	Vạn Phúc	Cầu Am	Lê Văn Lương	16 800	10 164	8 484	7 644	9 960	6 984	6 036	5 436	8 300	5 820	5 030	4 530
		Lê Văn Lương	Hết địa phận Hà Đông	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
79	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
80	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
82	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
83	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
84	Xóm	Công ty Giống cây trồng	Cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
85	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
86	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
87	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ấu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
2	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
3	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
4	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
5	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
6	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
7	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	30 000	16 500	13 500	12 000	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
8	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
9	Cổng Dục	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
10	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
12	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
13	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
14	Cẩm Chi	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
17	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
18	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
22	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
24	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
25	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
26	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
27	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
28	Đình Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
29	Đình Lễ	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
30	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	120 000	55 800	43 800	37 800	56 947	25 626	19 932	17 084	47 456	21 355	16 610	14 237
31	Đình Liệt	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
33	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
35	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
36	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
37	Hàng Điếu	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
38	Hàng Bò	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
39	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	162 000	72 900	56 700	48 600	57 372	25 818	20 081	17 213	47 810	21 515	16 734	14 344
40	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
41	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	120 000	55 800	43 800	37 800	56 947	25 626	19 932	17 084	47 456	21 355	16 610	14 237
42	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
43	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
44	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
45	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
46	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
47	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
48	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
49	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
50	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
51	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
52	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Hàng Chiếu	Hàng đường	Đào Duy Từ	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
54	Hàng Chi	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
55	Hàng Chĩnh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
56	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	94 000	45 120	35 720	31 020	49 297	22 184	17 254	14 789	41 081	18 487	14 378	12 324
57	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
58	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
59	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	120 000	55 800	43 800	37 800	56 947	25 626	19 932	17 084	47 456	21 355	16 610	14 237
60	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
61	Hàng Giầy	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
62	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
63	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
64	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
65	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
66	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
		Hàng Lược	Đồng Xuân	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
69	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	162 000	72 900	56 700	48 600	57 372	25 818	20 081	17 213	47 810	21 515	16 734	14 344
72	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
73	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
74	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
75	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
76	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
77	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
78	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
79	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
81	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
82	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
		Quán Sứ	Lê Duẩn	96 000	46 080	36 480	31 680	50 147	22 566	17 551	15 044	41 789	18 805	14 626	12 537
83	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		31 000	17 050	13 950	12 400	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
84	Hỏa Lò	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
85	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	110 000	51 700	40 700	35 200	54 397	24 479	19 039	16 319	45 331	20 399	15 866	13 599
86	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
89	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
90	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
91	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	162 000	72 900	56 700	48 600	57 372	25 818	20 081	17 213	47 810	21 515	16 734	14 344
92	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
93	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
94	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
95	Liên Trì	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
96	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
97	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
104	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
105	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
106	Ngô Thị Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
107	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
108	Ngô Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
109	Ngô Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
110	Ngô Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
111	Ngô Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
112	Ngô Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
113	Ngô Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	72 000	35 280	28 080	24 480	39 948	18 190	14 576	12 409	33 290	15 158	12 147	10 341
114	Ngô Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
115	Ngô Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
116	Ngô Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
117	Ngô Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
118	Ngô Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
119	Ngô Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
120	Ngô Trảng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
121	Ngô Tức Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
122	Ngô Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
123	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
124	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
125	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
126	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
127	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
128	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
129	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
130	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
131	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
		Gầm Cầu	Nguyễn Thiện Thuật	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
132	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
133	Nguyễn Văn Tổ	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
134	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
135	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
136	Nhà Hòa	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
137	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
138	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
139	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
140	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
141	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
142	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
143	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
144	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
145	Phổ Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
146	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
147	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
148	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
149	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
150	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
151	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
152	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
153	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
154	Tạ Hiền	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
155	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
156	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
157	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
158	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	108 000	51 300	40 500	35 100	53 548	24 096	18 742	16 064	44 623	20 080	15 618	13 387
159	Trương Hán Siêu	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
160	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	110 000	51 700	40 700	35 200	54 397	24 479	19 039	16 319	45 331	20 399	15 866	13 599
161	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
162	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
163	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
164	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
165	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
166	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
167	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
168	Trần Quốc Toản	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
169	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
170	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		26 000	14 560	11 960	10 660	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
171	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
172	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
173	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
174	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
175	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
2	Bùi Xương Trạch	Địa phận quận Hoàng Mai		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
3	Đại Từ	Giải Phóng (QL1A)	Cổng thôn Đại Từ P. Đại Kim	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
4	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 217 Định Công Thượng	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
5	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty CP kỹ thuật Thăng Long	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
6	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
7	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
8	Đường Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B (P. Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
9	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận P. Đại Kim	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
10	Đường đê Nguyễn Khoái	Giáp quận Hai Bà Trưng	Hết địa phận phường Thanh Trì	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
11	Đường đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường gom chân đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
13	Đường Định Công - Lê Trọng Tấn (ven sông)	Đường vào P. Định Công	Lê Trọng Tấn	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
14	Đường Giáp Nhất	Ngõ 663 Trương Định	UBND P. Thịnh Liệt	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
15	Đường Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
16	Đường Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
17	Đường Lĩnh Nam	Tam Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê Sông Hồng	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
18	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía có đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía đối diện đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
19	Đường nối QL1A - Trương Định	Giải Phóng (QL1A)	Trương Định	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
20	Đường Vành đai 3	Cầu Dâu	Nguyễn Hữu Thọ	30 000	16 500	13 500	12 000	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
21	Đường dẫn vành đai 3	Quốc Lộ 1A	Đường Lĩnh Nam	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
		Đường Lĩnh Nam	Đê Sông Hồng	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
22	Đường QL1A - Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường QL1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (QL1A)	Nhà máy ô tô số 1	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
24	Đường QL1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
25	Đường từ phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
26	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (P.Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
27	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
28	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
29	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
30	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
31	Hồng Quang	Cổng đến Mẫu giáp Đàm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
32	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
33	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
34	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
35	Linh Đàm	Đặng Xuân Bảng	Đường vành đai 3	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
37	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
38	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
39	Minh Khai	Địa phận quận Hoàng Mai		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
40	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		30 000	16 500	13 500	12 000	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
41	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
42	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
43	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đầm Sen phường Định Công	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
44	Nghiêm Xuân Yêm	Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai		28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
45	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
46	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
47	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
48	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
49	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
50	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
51	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu ĐT Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
		Cầu rẽ vào khu ĐT Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
53	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
54	Thúy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
55	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NƠ5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
56	Thanh Lâm	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
57	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
58	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
59	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
60	Trần Diên	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
61	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
62	Trương Định	Giáp quận Hai Bà Trưng	Cầu Sét	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
		Cầu Sét	Đuôi cá	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
63	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
64	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
65	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
66	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
3	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê Sông Hồng	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
4	Cầu Bấy	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
5	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
6	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tàu	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Đường tàu	Thanh Am	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
		Thanh Am	Đê Sông Đuống	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
7	Đê Sông Đuống (đường gom chân đê)	Cầu Đông Trù	Cầu Phù Đổng	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
8	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Lâm Du	Phố Tư Đình	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
		Phố Tư Đình	Hết địa phận quận Long Biên	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
10	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
11	Đường 21m	Khu đầu giá Giang Biên	QL1B phường Phúc Lợi	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
12	Đường 22m	Khu đảo Sen	Nút cầu chui phường Gia Thụy	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
13	Đường Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Đường Huỳnh Tấn Phát	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
14	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gổ	Cổng khu TT Diêm và Gổ	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
15	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
16	Đường vào Thạch Cầu	Đê sông Hồng	Thạch Cầu	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
17	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò Mộ Tổ	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
18	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
19	Đường vào Giang Biên	Trạm y tế phường	Ngã tư số nhà 86, 42	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
21	Đường vào Z133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z133	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
22	Đường 40m	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Thạch Bàn	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
23	Gia Quát	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
24	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Mương 558	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
25	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
26	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba gác 310/69 phố Nguyễn Văn Cừ	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
27	Huỳnh Văn Nghệ	449 Nguyễn Văn Linh	Khu đô thị mới Sài Đồng	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
28	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Ngã ba giao cắt với đường 40m đi Cầu Vĩnh Tuy	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
29	Kê Tạnh	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
30	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
32	Lâm Hạ	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
33	Lệ Mật	Ô Cách	Việt Hưng	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
34	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
35	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
36	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
37	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
38	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
39	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
40	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
41	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Ngách 170/197 Thạch Bàn	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
42	Nguyễn Văn Hưởng	Đầu Đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
43	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
45	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
46	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bấy	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Cầu Bấy	Hết địa phận quận Long Biên	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
47	Phan Văn Đáng	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
48	Phú Viên	Đầu dốc Đèn Ghềnh	Công ty Phú Hải	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
49	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
50	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
51	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	Phố Ngọc Trì	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Phố Ngọc Trì	Đê Sông Hồng	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
52	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
53	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
54	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
55	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
57	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
58	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
59	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
60	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	9 000	6 120	5 220	4 770	5 525	3 868	3 078	2 652	4 604	3 223	2 565	2 210
61	Vạn Hạnh	UBND quận Long Biên	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
62	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đường Vào Vincom center Long Biên	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
63	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
64	Vũ Xuân Thiều kéo dài	Qua cổng Hàm Rồng	Đến đê Sông Đuống	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN NAM TỪ LIÊM***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
2	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
3	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
4	Dương Đình Nghệ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
5	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
		Sông Nhuệ	Đường 70	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Đường 70	Giáp Hoài Đức	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
6	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
7	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
8	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
9	Đường Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
10	Đường Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
11	Đường Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
12	Đường nối Phạm Hùng - Trần Bình	Phạm Hùng	Trần Bình	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
13	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
15	Đường Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
16	Đường Cầu Diễn (QL32)	Giáp Bắc Từ Liêm	Nhỏn	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
	Đường QL32	Nhỏn	Giáp Hoài Đức	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
17	Đường Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (QL32)	Đường Phương Canh	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Đường Phương Canh	Cổng nhà máy xử lý phế thải	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
18	Đường Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
19	Đường từ Đại lộ Thăng Long đến đường 70	Đại lộ Thăng Long	Cầu Đôi	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Cầu Đôi	Đường 70	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
20	Đường 70	Giáp quận Hà Đông	Ngã ba Biên Sắt	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
		Ngã ba Biên Sắt	Hết phường Tây Mỗ	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
		Giáp phường Tây Mỗ	Ngã tư Canh	10 800	7 236	6 156	5 616	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
		Ngã tư Canh	Nhỏn	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường 72	Đường Hữu Hưng	Giáp Hoài Đức	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
22	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
23	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
24	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
25	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
26	Lê Đức Thọ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
27	Lưu Hữu Phước	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
28	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
29	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
30	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
31	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
32	Nguyễn Đồng Chi	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
33	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
34	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
35	Nguyễn Trãi	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
36	Phạm Hùng	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
37	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
38	Tôn Thất Thuyết	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
		Cầu sông Nhuệ	Giáp quận Hà Đông	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
40	Trần Bình	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
41	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
42	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
43	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
44	Vũ Hữu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
45	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY**

(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	7 200	4 752	3 240	2 520	4 633	3 059	2 084	1 858	3 861	2 549	1 737	1 549
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	8 300	5 478	3 735	2 905	5 341	3 526	2 403	2 142	4 451	2 938	2 002	1 785
3	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư Viện 105)	Cầu Mỗ	12 500	8 250	5 625	4 375	8 044	5 310	3 619	3 226	6 703	4 425	3 016	2 689
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	10 800	7 128	4 860	3 780	6 950	4 588	3 127	2 788	5 792	3 823	2 606	2 323
4	Đình Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
5	Đốc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
6	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	12 800	8 448	5 760	4 480	8 237	5 437	3 706	3 304	6 864	4 531	3 088	2 753
7	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	3 600	2 376	1 620	1 260	2 317	1 529	1 042	811	1 931	1 274	869	676
8	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
9	Lê Lợi	TT vườn hoa	Ngã tư giao QL 32	11 800	7 788	5 310	4 130	7 593	5 013	3 416	3 046	6 328	4 177	2 847	2 538
		Ngã tư giao QL32	Giáp cảng Sơn Tây	8 000	5 280	3 600	2 800	5 148	3 398	2 316	2 065	4 290	2 832	1 930	1 721
10	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	13 400	8 844	6 030	4 690	9 204	6 074	3 958	3 222	7 670	5 062	3 298	2 685
11	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	6 000	3 960	2 700	2 100	3 861	2 549	1 737	1 549	3 218	2 124	1 448	1 291

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Cuối phố	13 400	8 844	6 030	4 690	9 204	6 074	3 958	3 222	7 670	5 062	3 298	2 685
13	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Cuối phố	14 500	9 570	6 525	5 075	11 310	7 465	4 864	3 959	9 425	6 221	4 053	3 299
14	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	16 700	11 022	7 515	5 845	13 026	8 597	5 210	4 559	10 855	7 164	4 342	3 799
15	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
16	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	11 100	7 326	4 995	3 885	7 143	4 715	3 213	2 865	5 952	3 929	2 678	2 388
17	Phú Hà	Đình Tiên Hoàng	Quốc lộ 32	6 000	3 960	2 700	2 100	3 861	2 549	1 737	1 549	3 218	2 124	1 448	1 291
		Quốc lộ 32	Chân đê Đại Hà	4 000	2 640	1 800	1 400	2 574	1 699	1 158	901	2 145	1 416	965	751
18	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
19	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (ngã tư bưu điện)	Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	16 700	11 022	7 515	5 845	13 026	8 597	5 210	4 559	10 855	7 164	4 342	3 799
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt Nghệ	13 000	8 580	5 850	4 550	8 366	5 522	3 764	3 355	6 971	4 602	3 136	2 796
20	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	13 400	8 844	6 030	4 690	9 204	6 074	3 958	3 222	7 670	5 062	3 298	2 685
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	9 600	6 336	4 320	3 360	6 178	4 078	2 779	2 478	5 148	3 398	2 316	2 065
21	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	8 600	5 676	3 870	3 010	5 534	3 653	2 490	2 220	4 612	3 044	2 075	1 850
22	Thanh Vy	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	8 600	5 676	3 870	3 010	5 534	3 653	2 490	2 220	4 612	3 044	2 075	1 850
23	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	6 500	4 290	2 925	2 275	4 183	2 761	1 882	1 678	3 486	2 301	1 568	1 398

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	6 000	3 960	2 700	2 100	3 861	2 549	1 737	1 549	3 218	2 124	1 448	1 291
25	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	4 200	2 772	1 890	1 470	2 703	1 784	1 216	946	2 252	1 487	1 013	789
26	Trung Vương	Phạm Ngũ Lão	QL32	10 000	6 600	4 500	3 500	6 435	4 248	2 895	2 581	5 363	3 540	2 413	2 151
		QL32	Cuối phố	6 700	4 422	3 015	2 345	4 311	2 846	1 940	1 729	3 593	2 372	1 616	1 441
27	Đường QL 32	Chốt Nghệ Km41	Km 44+250 Ngã ba Ngõ Quyền	8 000	5 280	3 600	2 800	5 148	3 398	2 316	2 065	4 290	2 832	1 930	1 721
28	Đường Phú Nhi	QL 32 (Km44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê Lợi	5 000	3 300	2 250	1 750	3 218	2 124	1 448	1 127	2 681	1 770	1 206	939
29	Đường Phú Thịnh	Km44+250 QL 32 Ngã ba Ngõ Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km45+850 QL 32 Ngã ba đường đi bên đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	5 500	3 630	2 475	1 925	3 539	2 336	1 592	1 420	2 949	1 947	1 327	1 183
30	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vị Thủy)	6 200	4 092	2 790	2 170	3 990	2 634	1 795	1 600	3 325	2 195	1 496	1 334
		Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vì	4 400	2 904	1 980	1 540	2 831	1 869	1 274	991	2 360	1 558	1 062	826
31	Đường từ QL21 vào Z155 cũ	Đầu đường QL21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (P.Sơn Lộc)	7 200	4 752	3 240	2 520	4 633	3 059	2 084	1 858	3 861	2 549	1 737	1 549
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận P.Sơn Lộc	4 800	3 168	2 160	1 680	3 089	2 039	1 390	1 081	2 574	1 699	1 158	901

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	21 000	11 970	9 840	8 736	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
4	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diêu	Biệt thự Tây Hồ	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
6	Đặng Thai Mai kéo dài	Biệt thự Tây Hồ	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
7	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
8	Đường ven Hồ Tây đã được đầu tư hạ tầng	Vườn hoa Lý Tự Trọng	Văn Cao	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
10	Lạc Long Quân	Địa phận quận Tây Hồ		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
11	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Tây Hồ		54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
12	Nghi Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
	Nghi Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
13	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
14	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
15	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
16	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
17	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
18	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
19	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
20	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
21	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
22	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
23	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
25	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
26	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
27	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
28	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
29	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
30	Võ Chí Công	Địa bàn quận Tây Hồ		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
31	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
32	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
33	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
34	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		43 000	22 790	18 490	16 340	27 199	14 620	11 879	10 327	22 666	12 183	9 899	8 606
35	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145

BẢNG SỐ 5
BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
6	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
7	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
12	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thúy	Lê Văn Lương	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Khuong Hạ	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
15	Khuong Đình	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
16	Khuong Trung	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
17	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
19	Lê Văn Lương	Giáp quận Cầu Giấy	Khuất Duy Tiến	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
20	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
21	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
22	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
23	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
24	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
26	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
27	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
28	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
29	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu Mới	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Cầu Mới	Hết địa phận quận TX	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
32	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
33	Nguyễn Xiển	Địa phận quận Thanh Xuân		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
34	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
35	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
36	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
37	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
38	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
39	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
40	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
41	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận Thanh Xuân	37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
42	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
43	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
44	Vọng	Địa phận quận Thanh Xuân		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
45	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
46	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
47	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TÂY ĐẰNG THUỘC HUYỆN BA VÌ***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32												
	Đoạn tiếp giáp Chu Minh đến Cổng Nông Giang	3 900	2 964	2 574	2 379	3 024	2 318	1 613	1 562	2 520	1 932	1 344	1 302
	Từ Cổng Nông Giang đến tiếp giáp xã Vật Lại	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 671	1 814	1 663	2 940	2 226	1 512	1 386
2	Đường tỉnh lộ 412 (đường 90 cũ)												
	Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng	3 500	2 695	2 345	2 170	2 594	1 989	1 384	1 340	2 162	1 657	1 153	1 117
	Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	2 700	2 133	1 863	1 728	1 546	1 248	1 016	964	1 289	1 040	847	804
	Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường 90, tiếp giáp đường 88 cũ	2 200	1 760	1 540	1 430	1 260	1 030	840	798	1 050	858	700	665
3	Đường liên xã từ Tây Đằng đi Phú Châu												
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết vật tư nông nghiệp	3 400	2 618	2 278	2 108	2 520	1 932	1 344	1 302	2 100	1 610	1 120	1 085
	Từ Vật tư nông nghiệp đến bờ Kênh tiêu	2 700	2 133	1 863	1 728	1 546	1 248	1 016	964	1 289	1 040	847	804
	Từ Kênh tiêu đến giáp đê Sông Hồng	2 200	1 760	1 540	1 430	1 260	1 030	840	798	1 050	858	700	665

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN XUÂN MAI THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 6A												
	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trúng CP Group	6 000	4 320	3 720	3 420	4 620	3 443	2 911	2 680	3 850	2 869	2 426	2 233
	Đoạn từ Trại ấp trúng CP Group đến lối rẽ kho 897	7 000	4 900	4 200	3 850	5 460	4 014	3 440	3 167	4 550	3 345	2 867	2 639
	Đoạn từ lối rẽ kho 897 đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	6 000	4 320	3 720	3 420	4 620	3 443	2 911	2 680	3 850	2 869	2 426	2 233
2	Đường Hồ Chí Minh												
	Đoạn từ QL6 đến Cầu Sắt	7 200	5 040	4 320	3 960	5 292	3 810	3 334	3 070	4 410	3 175	2 778	2 558
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	7 200	5 040	4 320	3 960	5 292	3 810	3 334	3 070	4 410	3 175	2 778	2 558
	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 664	2 117	1 764	2 940	2 220	1 764	1 470
	Đường 21A cũ từ QL6 đến đường Hồ Chí Minh	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
3	Tỉnh lộ 421B	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
4	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Tân Bình - hết sân vận động trung tâm	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
6	Đường liên xã từ QL6 đi xã Hòa Sơn huyện Lương Sơn	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
7	Đường liên khu đoạn từ QL6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
8	Đường vào Lữ Đoàn 201	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN PHÙNG THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**

(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32												
	Đoạn từ giáp Hoài Đức đến ngã ba (tượng đài)	13 800	8 832	7 452	6 762	11 088	6 875	4 213	3 548	9 240	5 729	3 511	2 957
	Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (QL32 cũ)	13 200	8 448	7 128	6 468	10 606	6 576	4 030	3 394	8 838	5 480	3 358	2 828
	Đoạn QL32 mới: Từ tượng đài đến hết thị trấn Phùng	12 000	7 800	6 600	6 000	9 642	6 071	3 731	3 149	8 035	5 060	3 110	2 624
2	Đường Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	10 800	7 236	6 156	5 616	8 064	5 402	3 014	2 621	6 720	4 502	2 512	2 184
3	Phố Phùng Hưng	8 600	5 934	5 074	4 644	4 816	3 616	2 694	2 404	4 013	3 014	2 245	2 004
4	Phố Phượng Trì	9 000	6 120	5 220	4 770	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
5	Phố Thụy Ứng	9 000	6 120	5 220	4 770	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
6	Đường từ Quốc lộ 32 đi xã Tân Hội	10 800	7 236	6 156	5 616	8 064	5 402	3 014	2 621	6 720	4 502	2 512	2 184

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG ANH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 3 (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
2	Đường Cao Lỗ (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	10 800	7 236	6 156	5 616	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
3	Đường từ QL3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
4	Đường Uy Nỗ	10 800	7 236	6 156	5 616	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
5	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	10 800	7 236	6 156	5 616	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
6	Đường Lâm Tiên	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
7	Đường từ QLô 3 đi Công ty Đông Thành	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
8	Đường Đào Cam Mộc	10 800	7 236	6 156	5 616	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
9	Đường Phúc Lộc	13 800	8 832	7 452	6 762	8 640	5 746	5 184	4 666	7 200	4 788	4 320	3 888

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN GIA LÂM***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Yên Viên												
1	Đường Hà Huy Tập	22 000	12 540	10 560	9 360	13 824	8 813	7 603	6 739	11 520	7 344	6 336	5 616
2	Đường Phan Đăng Lưu	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
3	Đường Thiên Đức	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
4	Đường Đinh Xuyên	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
b	Thị trấn Trâu Quỳ												
5	Đường Nguyễn Đức Thuận	19 200	11 340	9 840	8 736	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
6	Đường từ Nguyễn Đức Thuận đến hết thị trấn Trâu Quỳ (QL5)	18 000	10 620	8 820	7 920	11 405	6 842	4 182	3 707	9 504	5 702	3 485	3 089
7	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết ĐP TT Trâu Quỳ)	13 800	8 832	7 452	6 762	8 640	5 746	3 456	2 851	7 200	4 788	2 880	2 376
8	Đường Ngô Xuân Quảng	18 000	10 620	8 820	7 920	11 405	6 842	4 182	3 707	9 504	5 702	3 485	3 089
9	Đường trong trường Đại học NNI (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHNNI)	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
10	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Cổ Bi: Đoạn qua thị trấn	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 041	7 920	4 910	3 010	2 534
12	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiền Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ	12 200	7 930	6 710	6 100	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TRẠM TRÔI THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC**

(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	15 600	9 672	8 112	7 332	10 368	6 739	5 184	4 666	8 640	5 616	4 320	3 888
2	Đường tỉnh lộ 422	10 800	7 236	6 156	5 616	6 912	4 631	2 765	2 419	5 760	3 859	2 304	2 016
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang	7 800	5 460	4 680	4 290	4 752	3 469	2 614	2 328	3 960	2 891	2 178	1 940
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang (từ cổng làng Giang đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	5 300	3 869	3 339	3 074	3 600	2 700	2 268	1 800	3 000	2 250	1 890	1 500

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CHI ĐÔNG VÀ QUANG MINH THUỘC HUYỆN MÊ LINH***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Võ Văn Kiệt	6 200	4 464	3 844	3 534	4 704	3 434	2 681	2 402	3 920	2 862	2 234	2 002
2	Tỉnh lộ 35 đoạn thuộc địa phận thị trấn Chi Đông.	3 900	2 964	2 574	2 379	3 024	2 298	1 966	1 814	2 520	1 915	1 638	1 512
3	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	4 600	3 450	2 990	2 760	3 696	2 790	2 218	1 848	3 080	2 325	1 848	1 540
4	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	4 600	3 450	2 990	2 760	3 696	2 790	2 218	1 848	3 080	2 325	1 848	1 540
5	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	2 600	2 054	1 794	1 664	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐẠI NGHĨA THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Đại Đồng												
	Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (từ km0+800 đến Km1+500)	3 500	2 695	2 345	2 170	2 688	2 057	1 747	1 613	2 240	1 714	1 456	1 344
	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	2 700	2 133	1 863	1 728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
2	Đường Đại Nghĩa												
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (từ Km0+00 đến Km0+800)	2 700	2 133	1 863	1 728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (từ Km0+00 đến Km1+500)	3 000	2 340	2 040	1 890	2 352	1 811	1 458	1 260	1 960	1 509	1 215	1 050
3	Phố Tế Tiêu	2 700	2 133	1 863	1 728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
4	Phố Văn Giang	2 700	2 133	1 863	1 728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
5	Phố Thọ Sơn	2 700	2 133	1 863	1 728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
6	Đường Đại Nghĩa - An Phú: Đoạn từ ngã năm thị trấn đại nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa	2 700	2 133	1 863	1 728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
7	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi xã An Tiến)	2 700	2 133	1 863	1 728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
8	Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	2 200	1 760	1 540	1 430	1 133	948	832	786	944	790	693	655

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Phú Xuyên												
1	Quốc lộ 1A (từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)												
	Phía đối diện đường tàu	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 664	2 117	1 764	2 940	2 220	1 764	1470
	Phía đi qua đường tàu	3 000	2 340	2 040	1 890	2 352	1 811	1 458	1 223	1 960	1 509	1 215	1 019
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)	2 800	2 184	1 904	1 764	2 184	1 681	1 420	1 201	1 820	1 401	1 183	1 001
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)	3 400	2 618	2 278	2 108	2 611	1 998	1 697	1 567	2 176	1 665	1 414	1 306
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	3 400	2 618	2 278	2 108	2 611	1 998	1 697	1 567	2 176	1 665	1 414	1 306
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	3 400	2 618	2 278	2 108	2 611	1 998	1 697	1 567	2 176	1 665	1 414	1 306
6	Đường vào thôn Đại Đồng	2 200	1 760	1 540	1 430	1 680	1 310	1 142	1 058	1 400	1 092	952	882
b	Thị trấn Phú Minh												
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	3 500	2 695	2 345	2 170	2 688	2 057	1 747	1 613	2 240	1 714	1 456	1 344

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
3	Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
4	Đường xóm Đình Văn Nhân	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
5	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Diêm	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
6	Đường Trục vào Vạn Diêm	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN GẠCH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lạc Trị	6 000	4 320	3 720	3 420	4 620	3 443	2 911	2 680	3 850	2 869	2 426	2 233
2	Phố Gạch	5 300	3 869	3 339	3 074	4 267	3 178	2 520	2 097	3 555	2 648	2 100	1 748
3	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	4 800	3 552	3 072	2 832	3 864	2 917	2 318	1 932	3 220	2 431	1 932	1 610
4	Đường xóm Mỏ Gang:												
	Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	4 400	3 300	2 860	2 640	3 360	2 554	2 016	1 680	2 800	2 128	1 680	1 400
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	3 400	2 618	2 278	2 108	2 596	2 026	1 606	1 341	2 164	1 688	1 338	1 118
5	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	3 000	2 340	2 040	1 890	2 352	1 811	1 458	1 223	1 960	1 509	1 215	1 019
6	Đường vào xóm Minh Tân:												
	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 664	2 117	1 764	2 940	2 220	1 764	1 470
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	3 400	2 618	2 278	2 108	2 596	2 066	1 649	1 377	2 164	1 722	1 374	1 148
7	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	2 000	1 600	1 400	1 300	1 512	1 180	1 028	953	1 260	983	857	794

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN QUỐC OAI THUỘC HUYỆN QUỐC OAI***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận thị trấn Quốc Oai	7 000	4 900	4 200	3 850	5 474	3 903	3 179	2 784	4 562	3 253	2 649	2 320
2	Tỉnh lộ 421B (đường 81 cũ):												
	Đoạn từ giáp đường 419 đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 326	2 722	2 359	3 780	2 772	2 268	1 966
	Đoạn từ ngã ba hiệu sách thị trấn (giáp đường 419) đến hết địa phận thị trấn Quốc Oai	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 326	2 722	2 359	3 780	2 772	2 268	1 966
3	Đường 421A, đoạn từ giáp đường 419 (ngã 3 cây xăng) đến giáp xã Yên Sơn	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002
4	Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai	6 300	4 536	3 465	3 087	4 939	3 606	2 884	2 523	4 116	3 005	2 403	2 102
5	Đoạn từ giáp đường 419 đến Công an huyện Quốc Oai	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002
6	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	5 100	3 774	3 264	3 009	4 032	3 044	2 621	2 339	3 360	2 537	2 184	1 949
7	Đường Bắc - Nam thị trấn Quốc Oai	6 600	4 686	4 026	3 696	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 419												
	Đoạn từ giáp xã Đồng Quang đến cống Cầu Hà	6 600	4 686	4 026	3 696	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
	Đoạn từ cống Cầu Hà đến giáp Đại Lộ Thăng Long	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002
	Đại lộ Thăng Long đến giáp huyện Thạch Thất	5 600	4 088	3 528	3 248	4 380	3 256	2 670	2 349	3 650	2 714	2 225	1 958

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN SÓC SƠN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường QLô 3 qua địa phận thị trấn	8 000	5 520	4 720	4 320	5 734	4 014	2 867	2 293	4 778	3 345	2 389	1 911
2	Đường Đa Phúc	6 800	4 828	4 148	3 808	5 188	3 686	2 424	2 130	4 323	3 072	2 020	1 775
3	Đường Núi Đồi	6 800	4 828	4 148	3 808	5 188	3 686	2 424	2 130	4 323	3 072	2 020	1 775
4	Đường vành đai thị trấn	4 900	3 626	3 136	2 891	3 931	2 752	1 837	1 614	3 276	2 293	1 531	1 345
5	Đường Lưu Nhân Chú	5 300	3 869	3 339	3 074	4 200	3 150	1 963	1 724	3 500	2 625	1 636	1 437
6	Đường Thân Nhân Chung	5 300	3 869	3 339	3 074	4 200	3 150	1 963	1 724	3 500	2 625	1 636	1 437
7	Đường Khuông Việt	5 300	3 869	3 339	3 074	4 200	3 150	1 963	1 724	3 500	2 625	1 636	1 437

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN LIÊN QUAN THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 311	2 722	2 359	3 780	2 759	2 268	1 966
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	4 300	3 225	2 795	2 580	3 360	2 554	2 016	1 693	2 800	2 128	1 680	1 411
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp công an huyện)	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 311	2 722	2 359	3 780	2 759	2 268	1 966
4	Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	2 000	1 600	1 400	1 300	1 512	1 180	1 028	953	1 260	983	857	794

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN KIM BÀI THUỘC HUYỆN THANH OAI***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	7 000	4 900	4 200	3 850	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
2	Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai	5 100	3 774	3 264	3 009	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
3	Đường vào thôn Cát Động:												
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
5	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
6	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn từ Tượng đài liệt sỹ của huyện đến thôn Kim Lâm	5 100	3 774	3 264	3 009	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
7	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn qua nhà Văn hóa thôn Kim Lâm đến thôn Kim Lâm	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VĂN ĐIỂN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Ngọc Hồi												
	Phía đối diện đường tàu	22 000	12 540	10 340	9 240	13 824	8 813	7 603	6 739	11 520	7 344	6 336	5 616
	Phía đi qua đường tàu	16 400	10 004	8 364	7 544	10 368	6 739	5 184	4 666	8 640	5 616	4 320	3 888
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua BCHPQ đến trung tâm văn hóa huyện)	15 600	9 672	8 112	7 332	9 862	6 516	5 028	4 534	8 219	5 430	4 190	3 779
4	Đường từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua huyện ủy Thanh Trì đến giáp đường Tứ Hiệp	15 600	9 672	8 112	7 332	9 862	6 516	5 028	4 534	8 219	5 430	4 190	3 779
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
7	Đường vào Bệnh viện nội tiết (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết thị trấn Văn Điển)	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
8	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua nhà văn hóa xóm Bến đến đường Tứ Hiệp	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 110	7 920	4 910	3 010	2 592

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến hết thị trấn Văn Điển	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 110	7 920	4 910	3 010	2 592
10	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 110	7 920	4 910	3 010	2 592

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 1A (từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)												
	Phía đối diện đường tàu	10 800	7 236	6 156	5 616	8 064	5 402	3 226	2 822	6 720	4 502	2 688	2 352
	Phía đi qua đường tàu	7 800	5 460	4 680	4 290	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
2	Đường 427a (từ giáp QL 1A đến giáp xã Văn Bình)	7 800	5 460	4 680	4 290	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
3	Đường 427b												
	Đoạn giáp từ QL1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	7 800	5 460	4 680	4 290	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
4	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện ủy, UBND huyện	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
5	Từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
6	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
7	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (đoạn từ giáp đường 427b đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA***(Kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 21B đoạn qua thị trấn												
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	5 200	3 848	3 328	3 068	4 368	3 188	2 752	2 533	3 640	2 657	2 293	2 111
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	7 000	4 900	4 200	3 850	4 292	3 704	3 410	4 900	3 577	3 087	2 842	2 842
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	4 900	3 626	3 136	2 891	4 032	3 044	2 621	2 339	3 360	2 537	2 184	1 949
2	Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá	4 900	3 626	3 136	2 891	4 032	3 044	2 621	2 339	3 360	2 537	2 184	1 949
3	Đường đê:												
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến xã Đồng Tiến	3 800	2 888	2 508	2 318	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến đình Hoàng Xá	3 900	2 964	2 574	2 379	3 276	2 456	2 128	1 964	2 730	2 047	1 773	1 637
4	Đường Hoàng Văn Thụ												
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	3 900	2 964	2 574	2 379	3 209	2 489	2 151	1 925	2 674	2 074	1 793	1 604
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	3 900	2 964	2 574	2 379	3 276	2 456	2 128	1 964	2 730	2 047	1 773	1 637
5	Đường hai bên Sông Nhuệ												
	Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	3 800	2 888	2 508	2 318	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
	Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	3 700	2 849	2 479	2 294	1 680	1 310	1 142	1 058	1 400	1 092	952	882